Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/pəˈtɪkjələ(r)/	riêng, cá biệt, đặc biệt	This particular book is my favorite.	Cuốn sách đặc biệt này là cuốn tôi yêu thích.
	(adj)	/ˈhɑːmləs/	vô hại	The insect is harmless.	Con côn trùng đó vô hại.
	(n)	/ˈprɪnsəpl/	nguyên lý; nguyên tắc	Honesty is a good principle.	Trung thực là một nguyên tắc tốt.
	(adj)	/ʃɒkt/	hốt hoảng	She is shocked by the news.	Cô ấy bị sốc bởi tin tức đó.
	(n)	/ˈfɪələsnəs/	sự dũng cảm, sự không sợ hãi	Her fearlessness is inspiring.	Sự không sợ hãi của cô ấy rất truyền cảm hứng.
	(v)	/θɪŋk/	nghĩ, suy nghĩ	I think about my family.	Tôi nghĩ về gia đình của mình.
	(adj)	/əˈveɪləbl/	rảnh, có sẵn	The book is available at the library.	Cuốn sách có sẵn tại thư viện.
	(n)	/ˈhɑːmflnəs/	sự có hại; tính gây tai hại	The harmfulness of smoking is well-known.	Tác hại của việc hút thuốc được biết rõ.

LIVEWORKSHEETS